

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc đấu giá quyền sử dụng đất ở đối với các lô đất thuộc dự án Hạ tầng kỹ thuật Phân khu số 5 và Phân khu số 8 (đợt 2), Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu giá tài sản;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP ngày 04/4/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tư pháp quy định việc tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất;*

*Căn cứ Quyết định số 43/2018/QĐ-UBND ngày 17/8/2018 của UBND tỉnh ban hành Quy định về đấu giá quyền sử dụng đất để Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 3937/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án đấu giá quyền sử dụng đất dự án Hạ tầng kỹ thuật Phân khu số 5 và Phân khu số 8 thuộc Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội;*

*Theo đề nghị của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh tại Tờ trình số 113/TTr-BQL ngày 10/8/2020 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 749/TTr-STNMT ngày 18/8/2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Đấu giá quyền sử dụng đất ở đối với các lô đất thuộc dự án Hạ tầng kỹ thuật Phân khu số 5 và Phân khu số 8 (đợt 2), Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội, thành phố Quy Nhơn, cụ thể như sau:

**1. Danh mục, vị trí, diện tích và hạ tầng kỹ thuật khu đất đưa ra đấu giá**

**a) Dự án Hạ tầng kỹ thuật Phân khu số 5**

- Quỹ đất đấu giá: Các lô đất thuộc dự án Hạ tầng kỹ thuật Phân khu số 5, Khu đô thị sinh thái Nhơn Hội, với tổng số lô đất đấu giá đợt 2 là 122 lô, tổng diện tích: 24.508,32 m<sup>2</sup>.

- Vị trí: Tiếp giáp tuyến đường trục Khu kinh tế (Quốc lộ 19B) và đường trục Nhơn Lý, gồm các lô đất: A1-A15: 3.022,23 m<sup>2</sup>; T1-T37: 7.329,89 m<sup>2</sup>; S1-S70: 14.156,2 m<sup>2</sup>.

- Hạ tầng kỹ thuật khu đất: Đã hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật.

- Tài sản gắn liền với đất: Không.

*(Chi tiết danh sách các lô đất như phụ lục I kèm theo)*

**b) Dự án Hạ tầng kỹ thuật Phân khu số 8**

- Quỹ đất đấu giá: Các lô đất thuộc dự án Hạ tầng kỹ thuật Phân khu số 8, Khu đô thị sinh thái Nhơn Hội, với tổng số lô đất đấu giá đợt 2 là 115 lô, tổng diện tích: 23.717,93 m<sup>2</sup>.

- Vị trí: Tiếp giáp tuyến đường trục Khu kinh tế (Quốc lộ 19B) và đường trục Nhơn Lý, gồm các lô đất: A12-A100: 18.902,69 m<sup>2</sup>; G13-G38: 4.815,24 m<sup>2</sup>.

- Hạ tầng kỹ thuật khu đất: Đã hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật.

- Tài sản gắn liền với đất: Không.

*(Chi tiết danh sách các lô đất như phụ lục II kèm theo)*

**2. Mục đích sử dụng đất, hình thức giao đất và thời hạn sử dụng đất**

- Mục đích sử dụng đất: Đất ở, kết hợp dịch vụ thương mại

- Hình thức giao đất: Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất thông qua hình thức đấu giá.

- Thời hạn sử dụng đất: Lâu dài.

**3. Tên, địa chỉ đơn vị được giao tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất:** Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định, địa chỉ: Số 65 đường Tây Sơn, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

**Điều 2.** Giao Ban Quản lý Khu kinh tế chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất đối với các lô đất ở nêu tại Điều 1 theo đúng quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Tư pháp; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVP QT;
- Lưu: VT, K6.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Phi Long**

**Phụ lục I**  
**DANH SÁCH CÁC LÔ ĐẤT ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT**  
**THUỘC DỰ ÁN HẠ TẦNG KỸ THUẬT PHÂN KHU SỐ 5 (đợt 2)**  
**(122 lô, tổng diện tích 24.508,32 m<sup>2</sup>)**  
*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /8/2020*  
*của Chủ tịch UBND tỉnh)*

Stt	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Ghi chú
<b>Khu A (15 lô)</b>			
1	A1	283,62	
2	A2	196,04	
3	A3	195,68	
4	A4	195,76	
5	A5	195,72	
6	A6	195,68	
7	A7	195,68	
8	A8	195,68	
9	A9	195,68	
10	A10	195,68	
11	A11	195,60	
12	A12	195,48	
13	A13	195,36	
14	A14	195,29	
15	A15	195,28	
<b>Tổng</b>		<b>3.022,23</b>	
<b>Khu T (37 lô)</b>			
1	T1	237,72	
2	T2	193,44	
3	T3	195,92	
4	T4	195,92	
5	T5	195,68	
6	T6	195,48	
7	T7	195,48	
8	T8	195,36	
9	T9	195,24	
10	T10	195,08	
11	T11	195,04	
12	T12	195,20	
13	T13	195,16	
14	T14	195,24	
15	T15	195,48	
16	T16	196,08	
17	T17	196,32	
18	T18	196,35	
19	T19	196,31	
20	T20	196,52	

Stt	Ký hiệu lô đất	Diện tích ( $m^2$ )	Ghi chú
21	T21	196,67	
22	T22	196,67	
23	T23	196,64	
24	T24	196,64	
25	T25	196,64	
26	T26	196,68	
27	T27	196,71	
28	T28	196,71	
29	T29	196,63	
30	T30	196,24	
31	T31	195,92	
32	T32	195,92	
33	T33	195,92	
34	T34	195,85	
35	T35	196,25	
36	T36	196,16	
37	T37	234,62	
<b>Tổng</b>		<b>7.329,89</b>	
<b>Khu S (70 lô)</b>			
1	S1	326,12	
2	S2	196,00	
3	S3	195,24	
4	S4	195,03	
5	S5	195,00	
6	S6	195,30	
7	S7	195,46	
8	S8	195,47	
9	S9	195,51	
10	S10	195,58	
11	S11	195,63	
12	S12	195,65	
13	S13	195,67	
14	S14	195,72	
15	S15	195,76	
16	S16	195,78	
17	S17	195,81	
18	S18	195,83	
19	S19	195,80	
20	S20	195,72	
21	S21	195,65	
22	S22	195,60	
23	S23	195,59	
24	S24	195,57	
25	S25	195,56	
26	S26	195,43	
27	S27	195,19	

Stt	Ký hiệu lô đất	Diện tích ( $m^2$ )	Ghi chú
28	S28	195,06	
29	S29	195,09	
30	S30	195,25	
31	S31	195,42	
32	S32	195,54	
33	S33	195,60	
34	S34	195,67	
35	S35	195,58	
36	S36	195,59	
37	S37	195,87	
38	S38	196,25	
39	S39	326,03	
40	S40	398,02	
41	S41	193,96	
42	S42	193,92	
43	S43	194,00	
44	S44	194,08	
45	S45	194,00	
46	S46	194,00	
47	S47	194,20	
48	S48	194,40	
49	S49	194,40	
50	S50	194,40	
51	S51	194,56	
52	S52	194,76	
53	S53	194,84	
54	S54	194,96	
55	S55	195,04	
56	S56	195,12	
57	S57	195,00	
58	S58	194,80	
59	S59	194,72	
60	S60	194,64	
61	S61	194,72	
62	S62	194,64	
63	S63	194,48	
64	S64	194,64	
65	S65	194,88	
66	S66	195,08	
67	S67	195,20	
68	S68	195,40	
69	S69	195,52	
70	S70	226,20	
<b>Tổng</b>		<b>14.156,20</b>	
<b>Tổng cộng</b>		<b>24.508,32</b>	

**Phụ lục II**  
**DANH SÁCH CÁC LÔ ĐẤT ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT**  
**THUỘC DỰ ÁN HẠ TẦNG KỸ THUẬT PHÂN KHU SỐ 8 (đợt 2)**  
**(115 lô, tổng diện tích 23.717,93 m<sup>2</sup>)**

(Kèm theo Quyết định số:           /QĐ-UBND ngày       /8/2020  
của Chủ tịch UBND tỉnh)

Stt	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Ghi chú
<b>Khu G (26 lô)</b>			
1	G13	184,53	
2	G14	184,33	
3	G15	183,92	
4	G16	183,80	
5	G17	184,00	
6	G18	183,92	
7	G19	183,72	
8	G20	183,60	
9	G21	183,60	
10	G22	183,51	
11	G23	183,33	
12	G24	183,14	
13	G25	183,03	
14	G26	182,97	
15	G27	182,92	
16	G28	182,67	
17	G29	182,40	
18	G30	182,44	
19	G31	182,56	
20	G32	182,52	
21	G33	182,41	
22	G34	183,08	
23	G35	187,11	
24	G36	187,02	
25	G37	186,91	
26	G38	221,80	
<b>Tổng</b>		<b>4.815,24</b>	
<b>Khu A (89 lô)</b>			
1	A12	198,04	
2	A13	198,13	

<b>Stt</b>	<b>Ký hiệu lô đất</b>	<b>Diện tích (<math>m^2</math>)</b>	<b>Ghi chú</b>
3	A14	198,01	
4	A15	197,16	
5	A16	195,88	
6	A17	195,72	
7	A18	196,52	
8	A19	196,90	
9	A20	197,13	
10	A21	197,56	
11	A22	198,01	
12	A23	198,45	
13	A24	198,82	
14	A25	199,26	
15	A26	199,78	
16	A27	200,16	
17	A28	200,54	
18	A29	200,78	
19	A30	200,92	
20	A31	201,16	
21	A32	201,36	
22	A33	201,64	
23	A34	202,00	
24	A35	202,24	
25	A36	202,61	
26	A37	203,07	
27	A38	203,25	
28	A39	203,28	
29	A40	203,26	
30	A41	203,25	
31	A42	203,42	
32	A43	206,04	
33	A44	218,81	
34	A45	443,72	
35	A46	788,15	
36	A47	807,11	
37	A48	424,00	
38	A49	202,85	
39	A50	193,84	
40	A51	191,02	

<b>Stt</b>	<b>Ký hiệu lô đất</b>	<b>Diện tích (<math>m^2</math>)</b>	<b>Ghi chú</b>
41	A52	190,40	
42	A53	190,24	
43	A54	190,09	
44	A55	189,94	
45	A56	189,79	
46	A57	189,69	
47	A58	189,75	
48	A59	189,78	
49	A60	189,68	
50	A61	189,80	
51	A62	190,00	
52	A63	190,12	
53	A64	190,29	
54	A65	190,27	
55	A66	190,14	
56	A67	190,02	
57	A68	189,89	
58	A69	189,77	
59	A70	189,53	
60	A71	189,37	
61	A72	189,30	
62	A73	189,14	
63	A74	188,99	
64	A75	188,77	
65	A76	188,45	
66	A77	188,14	
67	A78	188,07	
68	A79	187,97	
69	A80	187,79	
70	A81	187,52	
71	A82	187,53	
72	A83	187,65	
73	A84	187,56	
74	A85	187,24	
75	A86	186,96	
76	A87	186,76	
77	A88	186,44	
78	A89	186,32	

<b>Stt</b>	<b>Ký hiệu lô đất</b>	<b>Diện tích (<math>m^2</math>)</b>	<b>Ghi chú</b>
79	A90	186,08	
80	A91	185,68	
81	A92	185,48	
82	A93	185,40	
83	A94	185,16	
84	A95	184,72	
85	A96	184,52	
86	A97	184,64	
87	A98	185,31	
88	A99	185,69	
89	A100	197,00	
<b>Tổng</b>		<b>18.902,69</b>	
<b>Tổng cộng</b>		<b>23.717,93</b>	